

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2015/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 25 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định mức thu học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ kinh phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Bình Định Khóa XI, Kỳ họp thứ 12 về Quy định mức thu học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ kinh phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo

dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ kinh phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định; với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Đối tượng áp dụng mức thu học phí

- Trẻ em các trường mầm non công lập (kể cả các trường mầm non công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính);
- Học sinh các trường trung học cơ sở công lập;
- Học sinh các trường trung học phổ thông công lập (kể cả các trường công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính và các trường trung học phổ thông công lập có học sinh công lập tự chủ);
- Học viên giáo dục thường xuyên (Bổ túc văn hóa, trung học cơ sở và trung học phổ thông);
- Học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông học hướng nghiệp nghề;
- Sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định mức học phí

a. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập: việc xây dựng, ban hành mức thu học phí mới phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa phương, khả năng đóng góp thực tế của người dân, thu nhập bình quân hộ gia đình và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo từng vùng (*vùng được xác định theo hộ khẩu thường trú của hộ gia đình*); cụ thể như sau:

- **Vùng thành thị:** Bao gồm các phường của thành phố Quy Nhơn, các phường thuộc thị xã, các thị trấn thuộc các huyện.

- **Vùng nông thôn:** Bao gồm các xã thuộc huyện Tuy Phước, Tây Sơn, An Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn, An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh (trừ các thôn, xã miền núi theo quy định hiện hành của Nhà nước).

- **Vùng miền núi, hải đảo, bán đảo:** Bao gồm các xã thuộc huyện Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh; các xã Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Hội, Nhơn Châu, Phước Mỹ thuộc thành phố Quy Nhơn và các thôn, xã miền núi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Đối với giáo dục nghề nghiệp công lập: Việc điều chỉnh mức thu học phí được thực hiện theo lộ trình giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ

Quy định về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm: các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

c. Mức thu học phí được xây dựng và ban hành nằm trong khung học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

3. Mức thu học phí

- Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông (bao gồm: công lập và công lập tự chủ) được điều chỉnh cho 6 năm học từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, chia làm 3 giai đoạn (2 năm học thực hiện 1 mức thu học phí), cụ thể như sau:

+ Đối với học phí công lập điều chỉnh tăng bình quân 20% so với mức thu học phí đang thực hiện cho vùng thành thị và 15% cho vùng nông thôn; vùng miền núi giữ nguyên mức thu học phí như năm học 2014 - 2015 không điều chỉnh tăng học phí. Các mức thu học phí được điều chỉnh đến năm học 2020 - 2021 không vượt so với mức thu tối đa do Chính phủ quy định.

+ Đối với học phí công lập tự chủ điều chỉnh bình quân 10% so với mức thu học phí đang thực hiện cho vùng thành thị và vùng nông thôn; vùng miền núi giữ nguyên mức thu học phí như năm học 2014 - 2015 không điều chỉnh tăng học phí. Các mức thu học phí được điều chỉnh đến năm học 2020 - 2021 không vượt so với mức thu tối đa do Chính phủ quy định.

+ Không điều chỉnh tăng học phí hướng nghiệp nghề phổ thông tại các trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp, giữ nguyên mức thu học phí như năm học 2014 - 2015.

- Mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được điều chỉnh theo từng năm học từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. Các mức thu được điều chỉnh phải phù hợp với các nhóm ngành nghề đào tạo và hình thức đào tạo và không vượt mức thu học phí theo từng năm học do Chính phủ quy định.

a. Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông (bao gồm: công lập và công lập tự chủ) từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Phụ lục số 01)

b. Mức thu học phí đối với giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Phụ lục số 02)

4. Quy định về miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

a. Miễn, giảm học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục nghề nghiệp

- Đối tượng không phải đóng học phí: thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ;

- Đối tượng miễn, giảm học phí được thực hiện theo quy định tại các Điều 7, 8, 9 và các Điều có liên quan của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

Ngoài các đối tượng đã quy định tại điểm a, điểm b nêu trên để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, quy định bổ sung thêm đối tượng miễn học phí:

Miễn học phí cho học sinh là con của bệnh nhân phong Quy Hòa đang hưởng trợ cấp xã hội;

Miễn học phí bổ túc văn hóa cho học viên học bổ túc văn hóa thuộc diện phổ cập giáo dục bậc trung học.

- Không áp dụng miễn, giảm học phí theo quy định tại các Điều 7, 8, 9 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ đối với học sinh học hướng nghiệp nghề phổ thông.

b. Hỗ trợ chi phí học tập

Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

c. Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Quản lý và sử dụng học phí

- Quy định về tổ chức thu và sử dụng học phí được thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

- Ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù miễn, giảm học phí cho các đối tượng được bổ sung miễn học phí (học sinh là con của bệnh nhân phong Quy Hòa đang hưởng trợ cấp xã hội; học viên học bổ túc văn hóa thuộc diện phổ cập giáo dục bậc trung học).

6. Thời gian thực hiện

- Mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ đầu năm học 2015 - 2016 đến ngày 30/11/2015 được thực hiện như mức thu học phí năm học 2014 - 2015;

- Mức thu học phí điều chỉnh và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập được áp dụng cho năm học 2015 - 2016 từ ngày 01/12/2015.

7. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính và các ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn việc triển khai thực hiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 và Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh mức thu học phí công lập từ mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Hiệu trưởng các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Đông Hải

PHỤ LỤC 01

Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông (bao gồm: công lập và công lập tự chủ) từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Mức thu học phí công lập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

(Đơn vị tính: ngàn đồng/tháng/học sinh)

STT	Cơ sở giáo dục	Vùng								
		Thành thị			Nông thôn			Miền núi		
		Mức thu			Mức thu			Mức thu		
		Năm học 2015-2016 và 2016-2017	Năm học 2017-2018 và 2018-2019	Năm học 2019-2020 và 2020-2021	Năm học 2015-2016 và 2016-2017	Năm học 2017-2018 và 2018-2019	Năm học 2019-2020 và 2020-2021	Năm học 2015-2016 và 2016-2017	Năm học 2017-2018 và 2018-2019	Năm học 2019-2020 và 2020-2021
1	Mầm non									
	- Nhà trẻ	145	175	200	60	70	80	25	25	25
	- Mẫu giáo	95	115	140	45	50	60	20	20	20
2	THCS và GDTX THCS	105	120	145	70	80	90	30	30	30
3	THPT và GDTX THPT	145	175	200	80	90	100	35	35	35
4	Học sinh THCS và THPT học hướng nghiệp nghề tại các trung tâm GDTX - HN									
	- THCS	20	20	20	15	15	15	10	10	10
	- THPT	30	30	30	20	20	20	15	15	15

(thời gian thu 9 tháng/năm học)

- **Học phí bán trú:** Các trường mầm non học bán trú (2 buổi/ngày), được thực hiện theo số giờ dạy được quy định tại Thông tư số 48/2011/TT- BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ giờ dạy đối với giáo viên mầm non. Giáo viên dạy 2 buổi/ngày, mỗi giáo viên dạy 6 giờ/ngày; giáo viên dạy 01 buổi/ngày, mỗi giáo viên dạy 4 giờ/ngày, tăng 02 giờ/ngày, mức thu học sinh bán trú học 2 buổi/ngày được tính bằng 1,5 mức thu học 1 buổi/ngày;

- **Học phí ngoại ngữ, tin học:** Các trung tâm ngoại ngữ, tin học trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo hoạt động theo cơ chế dịch vụ, tự tính toán mức thu trên cơ sở chi phí thực tế để đảm bảo hoạt động;

2. Mức thu học phí công lập tự chủ và các trường công lập có học sinh công lập tự chủ từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

(Đơn vị tính: ngàn đồng/tháng/học sinh)

STT	Cơ sở giáo dục	Vùng								
		Thành thị			Nông thôn			Miền núi		
		Mức thu			Mức thu			Mức thu		
		Năm học 2015-2016 và 2016-2017	Năm học 2017-2018 và 2018-2019	Năm học 2019-2020 và 2020-2021	Năm học 2015-2016 và 2016-2017	Năm học 2017-2018 và 2018-2019	Năm học 2019-2020 và 2020-2021	Năm học 2015-2016 và 2016-2017	Năm học 2017-2018 và 2018-2019	Năm học 2019-2020 và 2020-2021
1	Mầm non									
	- Nhà trẻ	220	245	270	90	100	110	40	40	40
	- Mẫu giáo học bán trú	220	245	270	90	100	110	40	40	40
	- Mẫu giáo học 2 buổi/ngày	195	215	240	90	100	110	40	40	40
	- Mẫu giáo học 1 buổi/ngày	100	110	120	60	70	80	30	30	30
2	Trung học phổ thông	220	245	270	90	100	110	40	40	40

(thời gian thu 9 tháng/năm học)

- Học phí đối với các trường mầm non, mẫu giáo hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính thực hiện theo Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 26/7/2013 của HĐND tỉnh Bình Định Khóa XI, kỳ họp thứ 6 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của HĐND tỉnh về Đề án chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang trường mầm non công lập và công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính và Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Đề án chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang trường mầm non công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính.

- Học phí đối với các trường phổ thông công lập chất lượng cao chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí hoạt động, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và thực hiện Quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Việc miễn, giảm học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục mầm non, mẫu giáo, phổ thông công lập chất lượng cao thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định áp dụng mức miễn, giảm theo mức học phí quy định đối với các trường công lập trên cùng địa bàn.

PHỤ LỤC 02

**Mức thu học phí đối với giáo dục nghề nghiệp
từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021**
(Kèm theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND
ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

(Đơn vị tính: ngàn đồng/tháng)

STT	Đơn vị/Nội dung	Mức học phí năm học 2015 - 2016	Mức học phí năm học 2016 - 2017	Mức học phí năm học 2017 - 2018	Mức học phí năm học 2018 - 2019	Mức học phí năm học 2019 - 2020	Mức học phí năm học 2020 - 2021
I	Mức trần học phí chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư						
1	Trường Cao đẳng Bình Định						
	Hệ Cao đẳng chính quy						
	- Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	490	540	590	650	710	780
	- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	580	630	700	770	850	940
	Hệ Trung cấp chính quy						
	- Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	430	470	520	570	620	690
	- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	500	550	610	670	740	820
2	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định						
	Hệ Cao đẳng chính quy						
	- Y dược	700	780	860	940	1,040	1,140
	Hệ Trung cấp chính quy						
	- Y dược	620	680	750	830	910	1,000
3	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật Bình Định						
	Hệ Trung cấp chính quy						
	- Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	430	470	520	570	620	690
4	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Bình Định						
	Hệ Trung cấp chính quy						
	- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	280	380	410	440	470	500
5	Trường trung cấp nghề Hoài Nhơn						

	- Hệ 2 năm	440	450	460	470	480	490
	- Hệ 3, 5 năm và trung cấp	230	240	250	260	270	280
6	Trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ Quy Nhơn						
	- Hệ 2 năm	440	450	460	470	480	490
	- Hệ 3,5 năm và trung cấp	230	240	250	260	270	280
II	Mức trần học phí chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp công lập tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư						
1	Trường Cao đẳng Nghề Quy Nhơn						
	- Hệ Cao đẳng	820	900	980	1,150	1,250	1,450
	- Trung cấp nghề	710	790	860	1,000	1,100	1,250

- Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên (vừa học vừa làm, học từ xa...) áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học. Không áp dụng chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

- Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun: Mức thu học phí được xác định theo Khoản 9, Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ./.